

动词 2

1.	shàng xué 上 学
2.	shàng kè 上 课
3.	yùn dòng 运 动
4.	tǐ yù 体 育
5.	zuò zǎo cāo 做 早 操
6.	xiū xi 休 息
7.	xià kè 下 课
8.	fàng xué 放 学
9.	shàng cè suǒ 上 厕 所
10.	qù shí táng 去 食 堂
11.	zuò zuò yè 做 作 业
12.	zuò gōng kè 做 功 课
13.	kàn shū 看 书
14.	yuè dú 阅 读
15.	mǎi dōng xī 买 东 西

16.

gòu wù
购物

1.		shàng xué
2.		shàng kè
3.		shàng cè suǒ
4.		zuò zǎo cāo
5.		zuò gōng kè
6.		zuò zuò yè
7.		kàn shū
8.		yuè dú
9.		gòu wù
10.		mǎi dōng xī
11.		qù shí táng
12.		xī ū xī
13.		xià kè
14.		fàng xué
15.		yùn dòng
16.		tǐ yù